

TÌNH TRẠNG DOLLAR HOÁ Ở VIỆT NAM VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

Ths. Lê Văn Hải*

Thông thường khi nói đến Dollar hóa là người ta nói đến việc một bộ phận dân chúng của một quốc gia sử dụng Dollar Mỹ thay thế một số hay toàn bộ các chức năng tiền tệ của nội tệ ở những giao dịch không cần ngoại tệ. Nhưng các nhà kinh tế học khi nghiên cứu có tính học thuật thì coi Dollar hóa là việc công dân của một nước sử dụng bất kỳ ngoại tệ nào thay thế nội tệ với tư cách là đơn vị tính toán giá trị, phương tiện trao đổi, thanh toán và tiết kiệm.

Một số chuyên gia của IMF thì cho rằng: Dollar hóa nền kinh tế là tình trạng dân chúng nắm giữ một tỷ lệ có ý nghĩa trong cơ cấu tài sản của họ dưới hình thức ngoại tệ và tỷ trọng tiền gửi bằng ngoại tệ từ 30% trở lên trong tổng khối lượng tiền tệ mở rộng M2.

Tiền tệ của một số quốc gia đã được quốc tế hóa như: USD, EUR, GBP, JPY..., nhưng trong đó USD chiếm tỷ trọng cao nhất (gần 70% kim ngạch giao dịch thương mại thế giới). Cho nên ngoại tệ hóa thực chất bao trùm là bằng USD, vì vậy người ta thường gọi là hiện tượng Dollar hoá.

Theo các nhà kinh tế, Dollar hoá có thể xảy ra dưới ba hình thức sau:

1. Dollar hóa chính thức: là hiện tượng một quốc gia từ bỏ

đi đồng tiền của riêng mình, thay vào đó là sử dụng USD như tiền pháp định. Đối với các cá nhân kinh doanh, USD được sử dụng để ký kết các hợp đồng. Đối với chính phủ, chính phủ chấp nhận thu thuế, trả lương bằng USD. hiện tượng này đã xảy ra ở nhiều nước trên thế giới như Guam (1898), Panama (1904), Enxanvado (2001)... Khi một nước thực hiện Dollar hóa chính thức thì mặc nhiên nó sẽ trở thành một bộ phận trong khu vực tiền tệ thống nhất của nước Mỹ.

2. Dollar hóa không chính thức: được chia ra làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn “thay thế tài sản”: dân chúng gửi tiền ở ngân hàng bằng ngoại tệ hoặc cất trữ Dollar tiền mặt nhưng vẫn tiếp tục dùng nội tệ trong hoạt động mua bán hàng ngày.

- Giai đoạn “thay thế nội tệ” là lúc người ta dùng Dollar trong các giao dịch có giá trị lớn như mua nhà, mua xe và sử dụng Dollar như một phương tiện thanh toán và cất trữ. Chỉ những giao dịch có giá trị nhỏ hoặc những giao dịch mà Chính phủ bắt buộc mới sử dụng bằng nội tệ.

- Giai đoạn cuối cùng là lúc dân chúng thường suy nghĩ, tính toán theo Dollar, giá của nội tệ luôn được quy ra theo Dollar.

3. Dollar hóa bán chính thức: Đây là những nước có hơn một đồng tiền được chính thức lưu hành hợp pháp, tại những nước này bên cạnh nội tệ thì sẽ có thêm một hay nhiều ngoại tệ khác cũng được phép lưu thông hợp pháp.

NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA DOLLAR HÓA Ở VIỆT NAM:

Tình trạng Dollar hóa nền kinh tế ở Việt Nam gần đây là có thực vì nó đã có những biểu hiện rất rõ nét và ngày càng diễn biến phức tạp xét trên 3 khía cạnh: “Dollar hóa” trong dân cư, “Dollar hóa” tiền gửi trong ngân hàng, “Dollar hóa” tiền cho vay của các NHTM.

■ **Dollar hóa trong dân cư** là một đặc điểm quan trọng của Dollar hóa ở Việt Nam. Hầu hết những giao dịch lớn có giá trị của dân cư đều được thực hiện bằng USD. Việc cất trữ tài sản của nhiều gia đình cũng được thực hiện bằng USD. Người ta có thể dễ dàng bán hoặc mua USD ở các cửa hàng vàng bạc, nhất là các thành phố lớn. Theo ước tính của các chuyên gia kinh tế thì các hộ gia đình và cá nhân ở nước ta nắm giữ một lượng ngoại tệ đáng kể: từ 2,1 tỷ USD năm 1995 lên 8,4 tỷ USD năm 2001 và đến năm 2003 ước tính tăng lên khoảng 9 tỷ

Trường Đại học Ngân hàng Tp. HCM ()*

USD. Còn theo tính toán của Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tỷ trọng tiền gửi ngoại tệ/M2 ở Việt Nam như sau (Bảng 1):

dân có xu hướng chuyển dịch tiền gửi từ VND sang tiền gửi bằng USD. Do vậy, theo Ngân hàng Nhà Nước (NHNN) đến 31/12/2004 tiền gửi bằng

Qua đánh giá tốc độ tăng trưởng liên hoàn (Bảng 4), Dollar hóa cho vay diễn ra không cao trong 3 năm: 1998-2000, nhưng lại gia tăng mạnh mẽ từ năm 2003; theo NHNN năm 2003 cho vay bằng ngoại tệ tăng 33,3% so với năm 2002 (tăng gấp hơn 11 lần tốc độ tăng tiền gửi ngoại tệ) và năm 2004 tiếp tục tăng mạnh, đạt mức tăng 42,32% so với năm 2003. (Bảng 3, bảng 4)

BẢNG 1: TỶ TRỌNG GIỮA TIỀN GỬI NGOẠI TỆ/M2 Ở VIỆT NAM TỪ 1991-2003

Đơn vị tính: %

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ/M ² (FCD/M ²)	41,2	30,6	22,9	22,2	21	20,3	23,6
Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003	
Tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ/M ² (FCD/M ²)	24,6	26,1	26,9	31,7	28,4	23,6	

Nguồn: Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA).

■ **Dollar hóa trong Ngân hàng:** được xem xét trên 2 lĩnh vực tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng và tiền cho vay bằng ngoại tệ.

Tình trạng Dollar hóa trong hệ thống ngân hàng đã trở lại vào năm 1999, sau khi giảm bớt trong giai đoạn 1995-1998, thực sự bùng nổ lại năm 2000 và giảm năm 2002; từ năm 2003 tăng mạnh trở lại (Bảng 2,3,4). Dollar hóa không chỉ diễn ra ở khu vực tiền gửi tiết kiệm dân cư, mà còn xuất hiện mạnh ở các tổ chức kinh tế - xã hội. Sang năm 2004, tỷ lệ kết hối đối với nguồn thu vãng lai đã giảm xuống 0% nên tiền gửi của các tổ chức kinh tế tăng; chỉ số tiêu dùng tăng cao 9,5% so với 3% của năm 2003 trong khi lãi suất trên thị trường tăng không đáng kể khiến cho lãi suất thực của VND suy giảm, cùng với xu hướng kỳ vọng về tỷ giá có thể tăng do dấu hiệu Fed sẽ tiếp tục điều chỉnh nâng lãi suất USD đã khiến cho người

ngoại tệ đã tăng 25,79% so với 31/12/2003 (năm 2003 chỉ tăng 2,9%).(Bảng 2)

Vậy tình trạng Dollar hoá có tác động như thế nào tới tình hình kinh tế, xã hội?

1. Tác động tích cực:

BẢNG 2: CƠ CẤU TIỀN GỬI NGOẠI TỆ TRONG TỔNG VỐN HUY ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: %

Năm	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2002	2003
1. Ngoại tệ	39.2	33.5	31.7	33.2	33.6	39.1	37,3	34,5	29
2.VND	60.8	66.5	68.3	66.8	66.4	60.9	62,66	65,5	71
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: tính từ Table 22, Vietnam: Statistical Appendix, IMF Staf Country Report No.99/56, July 1999, p.24; Thời báo ngân hàng số 78,2000 và Báo cáo thường niên của NHNN từ năm 1999 – 2003.

Về tình trạng Dollar hoá tiền cho vay của các ngân hàng vẫn rất phức tạp. Nhìn vào Bảng 3 ta thấy rằng cho vay ngoại tệ của các ngân hàng giảm dần từ năm 1994, đến năm 2000 chỉ chiếm 18,6% tổng dư nợ đối với nền kinh tế nhưng lại tăng từ năm 2003. Ngoài ra Bảng 3 cho thấy Dollar hóa các khoản cho vay ở mức trung bình.

- Dollar hoá cũng có những tác động tích cực nhất định về kinh tế, xã hội. Có thể kể đến như ngân hàng đã huy động được một lượng ngoại tệ trôi nổi lớn trong dân cư. Từ đó làm tăng nguồn dự trữ ngoại tệ của Nhà nước. Trên cơ sở đó đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho các doanh nghiệp để thanh toán hàng hoá nhập khẩu phục vụ sự

BẢNG 3: CƠ CẤU CHO VAY NGOẠI TỆ TRONG TỔNG DƯ NỢ CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

Đơn vị: %

N năm	1994	1995	1996	1997	1998	1999	10/2000	2003
1. N ngoại tệ	38.6	38.7	36.6	31.2	25.2	22.6	18.6	28,3
2.VND	61.4	61.3	63.4	68.8	74.8	77.4	81.4	71,7
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: tính từ Table 26, Vietnam: Statistical Appendix, IMF Staf country Report No.99/56, July 1999, p.28; Tin tức (TTXVN), số 534, 2000; NHNNVN.

BẢNG 4: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG LIÊN HOÀN CHO VAY NGOẠI TỆ, VND CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG (NĂM GỐC 1994).

Đơn vị: %

N năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000
N ngoại tệ	+27.0	+13.5	+4.5	+5.6	+0.2	+2.0
VND	+26.6	+24.1	+33.0	+26.8	+12.0	+30.0

Nguồn: Tính từ Table 22, Vietnam: Statistical Appendix, IMF Staf country Report No.99/56, July 1999; Tin tức (TTXVN), số 534, 2000.

nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần hạn chế những khoản kiều hối “chui” và góp phần làm thăng bằng cán cân thanh toán quốc tế...

- Ngoài ra, Dollar hoá tiền gửi, tiền cho vay cũng phần nào góp phần cải thiện độ sâu tài chính của các tổ chức tín dụng (TCTD) do phải thực hiện chuẩn hoá một số quy định về an toàn, phải cẩn thận hơn trong khâu xét duyệt cho vay... vì không thể ỷ lại vào vai trò người cho vay cuối cùng của NHNN.

2. Tác động tiêu cực:

2.1. Tác động ngắn hạn:

- Tác động tiêu cực có thể thấy là tình trạng khan hiếm ngoại tệ khi người dân không

bán Dollar cho ngân hàng tạo nên tình trạng khan hiếm giả tạo, Nhà nước không tập trung được ngoại tệ để phục vụ nhu cầu nhập khẩu hàng hóa thiết yếu cho sản xuất và tiêu dùng.

- Doanh nghiệp sẽ gặp nhiều tác động như phải đối mặt với rủi ro tiền tệ, đặc biệt là rủi ro liên quan đến tỷ giá ở các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Hơn nữa, với số ngoại tệ không phải kết hối họ găm giữ trên tài khoản hoặc giữ bằng tiền mặt tại đơn vị để buôn bán lòng vòng chờ chênh lệch tỷ giá, gây căng thẳng cung cầu ngoại tệ trên thị trường.

- Có thể gây rủi ro về khả năng thanh toán đối với các ngân hàng: bằng việc nhận tiền gửi ngoại tệ với tỷ lệ cao

so với tổng tiền gửi, các ngân hàng có thể gặp rủi ro thanh toán khi người dân đổ xô đi rút tiền bằng ngoại tệ. Trong khi đó vai trò người cho vay cuối cùng của NHNN trong trường hợp này bị giới hạn vì nó không thể phát hành ngoại tệ.

2.2. Tác động dài hạn:

- Tính độc lập, tự chủ của quốc gia về tiền tệ bị suy giảm nghiêm trọng, ảnh hưởng tới đặc quyền phát hành tiền, làm suy giảm vai trò người cho vay cuối cùng của NHNN.

- Ảnh hưởng không tốt đến việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ quốc gia. NHNN khó khăn trong việc kiểm soát, điều tiết nguồn vốn khả dụng, làm suy giảm vai trò của lãi suất nội tệ, tỷ giá hối đoái, từ đó làm giảm hiệu quả thực thi chính sách tiền tệ.

- Ảnh hưởng bất lợi đến việc thực thi chính sách tỷ giá, khi nền kinh tế bị Dollar hóa thì những chính sách tác động lên thị trường tiền tệ để ảnh hưởng đến tỷ giá cũng bị kém hiệu quả. Do vậy làm cho chủ trương thực hiện chính sách tỷ giá thả nổi có sự kiểm soát của Nhà nước bị thách thức. Ngoài ra cũng có thể tác động ngược lại với tỷ giá khi người dân tạo ra những “cơn sốt” ngoại tệ giả tạo.

- Gây khó khăn cho việc thực hiện mục tiêu trên lãnh thổ Việt Nam chỉ tiêu tiền Việt Nam. Hơn nữa, làm cho mục tiêu đưa VND trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi càng trở nên xa vời.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch trên thị trường ngầm, hoạt động buôn lậu qua biên giới... phát triển.

- Tình trạng Dollar hoá nếu không kiểm chế được sẽ làm cho thị trường ngoại tệ liên ngân hàng khó phát triển và có nguy cơ ngày càng tẻ nhạt.

NGUYÊN NHÂN CỦA TÌNH TRẠNG TRÊN:

- Trước hết phải kể đến nguồn thu nhập và nhu cầu sử dụng ngoại tệ hợp pháp của các chủ thể trong nền kinh tế ngày càng tăng trong những năm gần đây:

+ Nguồn thu ngoại tệ từ khối lượng hàng hóa, dịch vụ, lao động xuất khẩu hàng năm.

+ Nguồn tài trợ quốc tế thực hiện thông qua các phương thức đầu tư, viện trợ và tín dụng quốc tế.

+ Các khoản chuyển vốn đơn phương như kiều hối, quà biếu, viện trợ nhân đạo..

+ Ngoài ra còn phải kể đến những khoản thu ngoại tệ từ xuất khẩu tại chỗ như thu từ du lịch, khách sạn, bán hàng cho du khách nước ngoài. Chưa kể những khoản kiều hối chui, những Dollar nhập lậu để làm những việc phi pháp mà Nhà nước chưa kiểm soát được hết.

- Sức ép từ tỷ giá, lãi suất. Do một số đổi mới trong chính sách tín dụng như mở rộng đối tượng cho vay bằng ngoại tệ, cho vay theo lãi suất thỏa thuận làm cho quan hệ giữa cung - cầu tín dụng được cải thiện. Mặt khác nhiều khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp theo

phương thức tự vay tự trả đã đến giai đoạn trả nợ làm tăng nhu cầu mua ngoại tệ để trả nước ngoài. Tất cả những yếu tố này trong một số thời điểm có thể tạo áp lực tăng tỷ giá. Do vậy người dân sẽ không yên tâm khi nắm giữ VND và thay vào đó họ nắm giữ tài sản bằng USD để hạn chế rủi ro về tỷ giá. Hơn nữa, tình trạng giá trị VND không ổn định, chính sách lãi suất không đảm bảo chênh lệch thực dương giữa lãi suất tiền gửi VND và tiền gửi USD cũng là nguyên nhân rất quan trọng làm cho dân chúng, các doanh nghiệp muốn nắm giữ ngoại tệ và gửi vào ngân hàng kiếm lợi (xem Bảng 5). Năm 2004 với tốc độ lạm phát cao 9,5% từ mức 3% của năm 2003, trong khi đó lãi suất tương đối ổn định đã làm cho lãi suất thực của tiền gửi nội

tệ âm càng làm tăng xu hướng người dân chuyển đổi tài sản từ tiền gửi VND sang tiền gửi USD. (Bảng 5)

- VND là một đồng tiền chưa chuyển đổi được trên thị trường quốc tế. Nền kinh tế Việt Nam những năm gần đây tuy có những tiến bộ đáng kể nhưng vẫn là một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh yếu. Vì vậy đồng tiền Việt Nam dễ bị các cú sốc bên ngoài cũng như bên trong làm suy yếu dễ dẫn đến những rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá.

- Yếu tố tâm lý. Tâm lý ưa chuộng Dollar Mỹ trong dân cư đã có từ lâu và đây là một tập quán khó thay đổi ngay lập tức. Trong khi đó công nghệ thanh toán không dùng tiền mặt của hệ thống ngân hàng chưa cao, cộng với thói

BẢNG 5: CHÊNH LỆCH LỢI TỨC GIỮA VND VÀ USD TỪ 1992 – 2003

Đơn vị tính: %

Năm	Toán chênh lệch giữa VND	Lãi suất tiền gửi VND	Toán chênh lệch giữa USD	Lãi suất tiền gửi VND	Chênh lệch lãi từ giữa VND & USD
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 4 - 3)
1992	-8,13	4,05	-4,08	34,1	38,18
1993	2,62	3,20	5,82	20,4	14,58
1994	1,92	3,50	5,42	16,80	11,38
1995	-0,33	4,50	4,17	16,80	12,63
1996	0,33	4,80	5,13	9,60	4,47
1997	11,57	5,00	16,57	9,60	-6,97
1998	12,7	5,00	17,70	9,60	-8,10
1999	0,89	4,70	5,59	5,25	-0,34
2000	3,54	4,43	7,97	4,45	-3,52
2001	3,90	3,00	6,90	5,95	-0,95
2002	2,10	2,00	4,10	8,40	4,30
2003	3,10	2,10	5,20	8,20	3,00

quen dân chúng ưa thích dùng tiền mặt là chủ yếu, mệnh giá tiền tệ vẫn còn thấp so với USD nên chưa tiện lợi trong chi trả. Từ đó phát sinh tâm lý của dân cư là tìm đến USD để cất giữ, di chuyển tài sản vốn và thậm chí dùng để chi trả “chui” trên thị trường với những đối tượng mua - bán có giá trị lớn dù pháp luật không cho phép.

- Chính sách quản lý ngoại hối của Nhà nước còn nhiều sơ hở và thực thi chưa nghiêm. Tình trạng các doanh nghiệp của mọi thành phần kinh tế, các cửa hàng kinh doanh, cửa hàng vàng bạc... niêm yết giá cả, bán hàng thu bằng ngoại tệ, thu đổi ngoại tệ còn tùy tiện và diễn ra khá phổ biến. Việc kiểm tra, kiểm soát và xử lý các vi phạm về quản lý ngoại hối chưa thực hiện thường xuyên, kịp thời và nghiêm khắc.

- Công tác quản lý ngoại tệ qua các cửa khẩu chưa chặt chẽ và hiệu quả.

3. Nguyên nhân khác:

- Nạn tham nhũng, hối lộ chưa được ngăn chặn có hiệu quả, các tiêu cực khác vẫn diễn ra ở nhiều nơi.

- Có một bộ phận dân chúng làm ăn bất minh sử dụng USD vào việc buôn lậu hàng qua biên giới, tình trạng quản lý lỏng lẻo của Nhà nước. Bên cạnh đó, tình trạng đào hối chảy máu ngoại tệ qua biên giới, cửa khẩu quốc tế và nạn rửa tiền ma túy..., trực tiếp hoặc gián tiếp đều có liên quan đến tình trạng Dollar hóa.

Từ những phân tích như trên, tôi xin nêu một số giải pháp như sau:

Khắc phục tình trạng Dollar hóa là một quá trình khó khăn và phức tạp đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ của các ngành, các cấp; phải thực hiện từng bước, từng khâu phù hợp từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế; phải bằng nhiều giải pháp toàn diện từ biện pháp kinh tế đến biện pháp hành chính kết hợp với giáo dục, điều chỉnh tâm lý xã hội.

Trước hết theo tôi, chúng ta phải thống nhất một số quan điểm sau:

- Chống Dollar hoá và việc phần đầu đưa VND trở thành tiền tệ có khả năng chuyển đổi là hai quá trình phải tiến hành đồng thời, có quan hệ mật thiết bổ trợ cho nhau.

- Thực hiện chống Dollar hoá và phần đầu đưa VND trở thành tiền tệ có khả năng chuyển đổi phải thấm nhuần luận điểm từ gốc của vấn đề, đó là “lưu thông hàng hoá quyết định lưu thông tiền tệ”. Như vậy biện pháp kinh tế là quyết định, các biện pháp hành chính, tuyên truyền, tâm lý... là những biện pháp hỗ trợ. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng trong điều kiện như ở Việt Nam và ở các nước đang phát triển khác, biện pháp hỗ trợ kể trên cũng rất quan trọng, vì luật pháp và các chính sách chỉ có thể phát huy hiệu quả trong điều kiện môi trường pháp lý lành mạnh, các cơ quan công quyền hoạt động hiệu quả, thị trường công khai và minh bạch, dân chúng hiểu và tự giác chấp hành pháp luật và các chính sách của nhà nước.

Trên cơ sở đó tôi xin đưa ra một số giải pháp cụ thể như sau:

- Chính sách tiền tệ phải được hoạch định và điều hành nhất quán theo mục tiêu góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên cơ sở ổn định giá trị tiền tệ. Bởi vì không thể có tăng trưởng kinh tế bền vững nếu lưu thông tiền tệ không ổn định. Lưu thông tiền tệ ổn định sẽ kích thích tiết kiệm và đầu tư; sẽ thu hút được tư bản và công nghệ từ nước ngoài tạo động lực cho tăng trưởng; sẽ dần dần tạo được lòng tin của công chúng vào đồng tiền quốc gia.

- Thực hiện các chính sách và biện pháp đồng bộ để thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh chóng một cách bền vững. Xây dựng được một nền kinh tế mạnh về thực lực, năng xuất lao động cao, hàng hoá có sức cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường thế giới là con đường duy nhất về lâu về dài đưa VND trở thành tiền tệ có khả năng chuyển đổi, nâng cao vị thế, uy tín của đồng tiền quốc gia, góp phần đẩy lùi hiện tượng Dollar hoá.

Trước mắt cần thực hiện các biện pháp:

- Chính sách tỷ giá phải được hoạch định và điều hành nhằm duy trì sự ổn định tương đối tỷ giá hối đoái. Theo tôi, tỷ giá phải được điều hành theo hướng tăng dần ở mức dưới 1,5% năm để một mặt góp phần làm tăng sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu, nhưng không gây tổn hại cho việc nhập khẩu máy móc, công nghệ hiện đại và nguyên, nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; mặt khác không tạo nên tâm lý hoang mang,

thiếu lòng tin vào nội tệ, làm tăng tâm lý muốn nắm giữ tài sản bằng ngoại tệ.

- Xây dựng một chính sách lãi suất nhằm tạo ra chênh lệch lãi suất thực dương giữa tiền gửi VND và tiền gửi USD. Như vậy, ở đây NHNN phải phối hợp sử dụng các công cụ dự trữ bắt buộc (DTBB), lãi suất, tỷ giá... một cách thích hợp để đạt hiệu ứng mong muốn. Lãi suất thực dương này phải tính cả tốc độ mất giá của VND và cả độ tin cậy của Dollar để bù đắp cho VND thì mới đủ sức hấp dẫn. Khi đó ngay các nhà xuất khẩu cũng không muốn giữ ngoại tệ nữa, chẳng cần quy định tỷ lệ kết hối mà họ vẫn dần dần tự nguyện chuyển ngoại tệ thu được qua tài khoản VND để hưởng lãi suất có lợi hơn. Việc mua bán ngoại tệ qua hệ thống ngân hàng sẽ gia tăng, cơ cấu tiền gửi ngoại tệ trên cân đối tài sản của hệ thống các ngân hàng sẽ thay đổi. Thị trường mua bán ngoại tệ liên ngân hàng sẽ sôi động lên, không khí cạnh tranh trên thị trường được hâm nóng, cung cầu ngoại tệ phản ánh thực chất tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ được tập trung vào tay Nhà nước, NHNN có điều kiện tham gia thị trường để điều tiết, phân bổ vốn có hiệu quả.

- NHNN tùy theo diễn biến trên thị trường tiền tệ cần linh hoạt ấn định tỷ lệ DTBB bằng ngoại tệ cao phù hợp. Tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi ngoại tệ cao một mặt tác động làm giảm động cơ thu hút tiền gửi ngoại tệ của các

ngân hàng, gây hiệu ứng lãi suất tiền gửi ngoại tệ thấp; mặt khác làm tăng dự trữ đảm bảo khả năng thanh toán cho các ngân hàng, TCTD được phép kinh doanh ngoại tệ. Biện pháp này cũng góp phần làm giảm rủi ro trong kinh doanh ngoại hối của ngân hàng.

- Hoàn thiện thị trường tiền tệ, nhất là thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, tăng khả năng can thiệp, điều tiết thị trường của NHNN:

+ Hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối nhằm làm giảm và tiến tới chấm dứt các giao dịch ngầm, bất hợp pháp; việc niêm yết giá cả, tiền lương công nhân, mua bán thanh toán hàng hoá trong nội địa không cần bằng ngoại tệ thì đều phải thực hiện bằng VND. Nhà nước kiểm tra thường xuyên và xử lý thật nghiêm cả bằng vật chất và hành chính, nặng thì truy tố trước pháp luật. Các cá nhân và doanh nghiệp có thu nhập bằng ngoại tệ thì bán cho các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ để chuyển đổi ra VND, khi có nhu cầu sử dụng ngoại tệ hợp pháp có thể dễ dàng, nhanh chóng mua được ngoại tệ sử dụng. Làm được như vậy một mặt tập trung được nguồn ngoại tệ vào trong tay Nhà nước để khi cần có thể can thiệp ra thị trường, mặt khác cùng với các biện pháp làm giảm lợi tức dự tính khi nắm giữ ngoại tệ sẽ thực sự làm giảm động cơ cất giữ tài sản bằng ngoại tệ của dân chúng cũng như các doanh nghiệp.

+ Tiếp tục hoàn thiện thị trường tiền tệ theo hướng mở rộng cho các đối tượng tham gia một cách bình đẳng. Đa dạng hóa các công cụ và nghiệp vụ trên thị trường để đáp ứng mọi nhu cầu giao dịch vốn ngoại tệ, nhu cầu phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh, từ đó hấp dẫn các chủ thể tham gia.

+ Cải cách hệ thống ngân hàng theo hướng nâng cao năng lực kinh doanh, đa dạng hoá nghiệp vụ, đổi mới công nghệ và hệ thống thanh toán... nhằm nâng cao khả năng tài chính và khả năng cạnh tranh của hệ thống ngân hàng.

- Tăng cường đối thoại và công khai hóa các thông tin để giảm thiểu tác động không lợi của yếu tố tâm lý. Điều này còn có tác dụng làm giảm sự đầu cơ ngoại tệ trên thị trường không chính thức.

- Sự phối hợp đồng bộ của các ngành các cấp: Nạn tham nhũng, hối lộ, tình trạng buôn lậu, chuyển ngân lậu... một mặt làm suy yếu hệ thống kiểm soát, điều hành xã hội, vô hiệu hoá cơ chế chính sách Nhà nước, mặt khác hình thành nên thị trường chợ đen về ngoại tệ hoạt động bất hợp pháp, ngoài tầm kiểm soát của pháp luật. Vì vậy, trước hết Nhà nước phải đấu tranh quyết liệt, hiệu quả với nạn tham nhũng, tiêu cực trong bộ máy quản lý nhà nước; kế đó là sự phối hợp đồng bộ các ngành, các cấp trong việc thực hiện các biện pháp quản lý thị trường, chống nạn đầu cơ, buôn lậu qua biên giới, các hoạt động phi pháp... từ đó góp phần hạn chế tình trạng Dollar hoá. ■